

TÒA ÁN NHÂN DÂN

TỈNH BẮC NINH

Bản án số: 06/2020/DSPT

Ngày: 30/11/2020

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Tuyết Mai

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tính

Ông Nguyễn Thanh Bình

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phúc - Thư ký TAND tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 04/2020/TLPT- DS ngày 21/10/2020 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2020/DS-ST ngày 26/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 02/2020/QĐ-PT ngày 03/11/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Đức T, sinh năm 1976. Có mặt

Chị Đinh Thị T1, sinh năm 1978. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn Đ, xã B, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

Đại diện theo ủy quyền: Chị Phạm Thu H, sinh năm 1984. Có mặt

Địa chỉ: Thôn Đ, thị trấn P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Đức H, sinh năm 1970. Có mặt

Địa chỉ: Thôn Việt H, xã V, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

Người kháng cáo: Anh Nguyễn Đức H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Vợ chồng anh T, chị T1 và anh H có mối quan hệ họ hàng nên trước năm 2017, anh H có hỏi vay tiền vợ chồng anh T nhiều lần và đã được vợ chồng anh T đồng ý cho anh H vay theo yêu cầu. Đến ngày 03/4/2017, vợ chồng anh T và anh H chót nợ, sau

đó anh H đã ký nhận giấy vay tiền với vợ chồng anh T là 412.000.000đ (bốn trăm mười hai triệu đồng). Trong nội dung giấy vay tiền, anh H đã hẹn với vợ chồng anh T đến ngày 03/7/2017 sẽ trả số tiền trên. Về lãi suất thì hai bên tự thỏa thuận là 1%/tháng. Mục đích vay là để anh H đi buôn gỗ và đầu giá bất động sản.

Tuy nhiên, đến hạn anh H đã không thanh toán trả vợ chồng anh T. Thời gian sau, anh T đã yêu cầu anh H thanh toán trả tiền rất nhiều lần nhưng anh H không trả và khất lần. Thời gian anh H vay tiền vợ chồng anh T đã lâu mà không có phương án trả. Do vậy anh T, chị T1 đã làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Q giải quyết buộc anh H phải thanh toán trả anh chị số tiền gốc còn nợ là 412.000.000đ (bốn trăm mười hai triệu đồng).

Trong đơn khởi kiện, vợ chồng anh T chỉ yêu cầu anh H thanh toán trả số tiền gốc mà không yêu cầu tiền lãi vì anh T nghĩ giữa hai bên có quan hệ họ hàng. Nếu anh H thanh toán trả tiền theo yêu cầu của vợ chồng anh thì phía vợ chồng anh sẽ không yêu cầu anh H thanh toán tiền lãi. Tuy nhiên, do anh H không thanh toán và đưa ra nhiều lý do để trì hoãn nên để bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình vợ chồng anh T đề nghị Tòa án buộc anh H phải thanh toán trả tiền lãi của khoản vay. Tiền lãi được tính là 1%/tháng tính từ ngày 03/7/2017 đến buổi hòa giải ngày 10/6/2020 (tạm tính). Cụ thể là: $412.000.000\text{đ} \times 1\%/\text{tháng} \times 35 \text{ tháng} = 144.200.000\text{đ}$. Tổng số tiền anh H phải thanh toán cho vợ chồng anh T là: $412.000.000\text{đ} + 144.200.000\text{đ} = 556.200.000\text{đ}$ (năm trăm năm mươi sáu triệu hai trăm nghìn đồng) tạm tính đến ngày 10/6/2020.

Ngoài yêu cầu anh H trả số tiền gốc vay và lãi trên, vợ chồng anh T không có yêu cầu nào khác. Anh H cũng không vay anh chị khoản tiền nào khác. Việc anh H vay tiền vợ chồng anh T, vợ anh H là chị Nguyễn Thị N không biết nên không liên quan đến khoản vay này.

Bị đơn anh Nguyễn Đức H trình bày: Anh và anh T, chị T1 có quan hệ họ hàng nên khi cần vay vốn để làm ăn, anh đã hỏi vay vợ chồng anh T và được vợ chồng anh T đồng ý. Từ năm 2013 đến năm 2017, anh đã nhiều lần vay tiền và cũng nhiều lần trả tiền gốc, lãi cho vợ chồng anh T. Tính đến ngày 03/4/2017, anh và anh T, chị T1 có ngôi chót nợ với nhau thì anh còn nợ anh T, chị T1 là 412.000.000đ (bốn trăm mười hai triệu đồng). Anh đã viết giấy vay tiền (nhận nợ) với vợ chồng anh T là 412.000.000đ, chính là giấy vay tiền mà nguyên đơn đã nộp cho Tòa án. Thời gian anh hẹn để trả khoản tiền này là ngày 03/7/2017. Khoản vay này là anh vay hộ em họ anh, nhưng sau đó em họ anh không có khả năng thanh toán nên anh không có tiền để trả cho vợ chồng anh T.

Tuy nhiên, trước khi anh viết giấy vay tiền với vợ chồng anh T thì anh và anh T đã thỏa thuận là làm hợp đồng chuyển nhượng đất từ bà Nguyễn Thị M cho anh T để gán phần nợ của anh cho T. Cụ thể: phần nợ anh T 412.000.000đ thì qua hợp đồng chuyển nhượng đất từ bà M sang cho anh T thì anh đã trả anh T được 320.000.000đ, số tiền đóng thuế đất anh bỏ ra là 30.000.000đ và 5.000.000đ anh mua lại cái mái nhà nằm trên thửa đất đó. Tổng số tiền anh yêu cầu anh T trừ cho

anh là 355.000.000đ.

Bà M không liên quan đến khoản nợ giữa anh và anh T, lý do bà M làm hợp đồng chuyển nhượng đất cho anh T là do con trai bà M vay tiền của anh làm ăn và hiện bị thua lỗ nên bà M đồng ý gán đất sang cho anh T để anh thanh toán nợ cho anh T. Thời điểm đó, anh T đã đồng ý và có ký nhận hợp đồng chuyển nhượng đất. Sau đó, anh T lại không đồng ý lấy đất vì đất chưa sang tên sổ đỏ được. Hiện nay, anh T và chị T1 khởi kiện yêu cầu anh phải trả số tiền gốc là 412.000.000đ và lãi suất là 1%/tháng tính từ ngày 03/7/2017 đến nay là 145.161.000đ (tạm tính đến ngày 10/6/2020), anh không nhất trí.

Hiện tại, anh vẫn xác nhận còn nợ anh T số tiền 412.000.000đ, tuy nhiên do điều kiện không có để trả ngay cho vợ chồng anh T nên anh vẫn đề nghị anh T tiếp tục thực hiện hợp đồng với bà M để anh được trừ đi số tiền mà anh còn nợ vợ chồng anh T. Việc thỏa thuận lấy đất của bà M để trừ vào số nợ mà anh vay anh T chỉ có anh T đứng ra giao dịch, chị T1 vợ anh T không tham gia NH xét thỏa thuận của hai bên là đúng với thực tế nên anh đề nghị Tòa án xem xét và giải quyết. Quá trình giải quyết vụ án, anh đã được Thẩm phán thông báo về việc giao nộp tài liệu, chứng cứ và hiện nay anh đã giao nộp cho Tòa án 01 bản phô tô hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký kết giữa anh Nguyễn Đức T với bà Nguyễn Thị M. Ngoài chứng cứ nêu trên thì anh không có bất kỳ chứng cứ nào khác cung cấp cho Tòa án.

Về tiền lãi: Anh không đồng ý trả lãi vì anh cho rằng đã trả miếng đất vào đúng thời điểm chốt nợ với anh T.

Với nội dung như trên bản án sơ thẩm đã căn cứ Khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Đức T và chị Đinh Thị T1. Buộc anh Nguyễn Đức H phải trả anh Nguyễn Đức T và chị Đinh Thị T1 số tiền gốc là 412.000.000đ và tiền lãi là 122.787.000đ. Tổng số tiền anh H phải thanh toán trả anh T và chị T1 là 534.787.000đ (*Năm trăm ba mươi tư triệu ba trăm năm mươi tám nghìn đồng*).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn T xử về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/7/2020 anh Nguyễn Đức H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm

phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng trình tự, quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án, Đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận đơn kháng cáo của anh Nguyễn Đức H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét kháng cáo của anh Nguyễn Đức H được nộp trong hạn luật định, có nội dung phù hợp và đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng là kháng cáo hợp lệ nên được được xem xét giải quyết theo trình tự xét xử phúc thẩm.

Về tố tụng: Hội đồng xét xử thấy, bản án sơ thẩm đã xem xét giải quyết đầy đủ các yêu cầu của đương sự; xác định đúng quan hệ tranh chấp; đưa đầy đủ người có liên quan vào tham gia tố tụng, tiến hành lấy lời khai của các đương sự trong vụ án, mở phiên họp hòa giải, đối chất, phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử đảm bảo theo trình tự thủ tục luật định.

Nội dung vụ án: Ngày 03/4/2017, anh Nguyễn Đức T, chị Đinh Thị T1 và anh Nguyễn Đức H có xác lập hợp đồng vay tiền (Giấy vay tiền), thể hiện nội dung: Tại gia đình anh T, anh Nguyễn Đức H có vay của anh Nguyễn Đức T và chị Đinh Thị T1 số tiền 412.000.000đ (bốn trăm mười hai triệu đồng) để làm kinh tế gia đình; thời gian vay từ ngày 03/4/2017 đến ngày 03/7/2017 sẽ hoàn trả đầy đủ số tiền đã vay; giấy vay tiền cũng thể hiện người vay đã nhận đủ số tiền vay là 412.000.000đ. Tại thời điểm vay, hai bên giao dịch hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc và người vay tiền đã ký nhận là “Nguyễn Đức H”. Anh H xác nhận là tới thời điểm hiện tại chưa thanh toán được cho anh T, chị T1. Anh T, chị T1 yêu cầu Tòa án buộc anh H phải thanh toán tiền gốc và tiền lãi, sau khi xét xử sơ thẩm anh H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Xét nội dung kháng cáo của đương sự, Hội đồng xét xử thấy:

Thứ nhất, anh H kháng cáo cho rằng bản án sơ thẩm chưa làm rõ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 10/01/2017 giữa bà Nguyễn Thị M với anh T, nH số tiền là do anh H trả cho bà M để đối trừ số nợ của anh với anh T.

Đối với yêu cầu kháng cáo này, Tòa án đã tiến hành mở phiên họp đối chất 3 bên giữa anh H, anh T và bà M theo nội dung biên bản đối chất thì đã làm rõ việc bà M và anh T có ký với nhau một hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong đó có nội dung thỏa thuận là số tiền đã thanh toán hết, số tiền thanh toán là của anh Nguyễn Đức H trả nợ cho anh Nguyễn Đức T. Theo quy định của Điều 370 Bộ luật dân sự thì: *“1. Bên có nghĩa vụ có thể chuyển giao nghĩa vụ cho người thế nghĩa vụ nếu được bên có quyền đồng ý, trừ trường hợp nghĩa vụ gắn liền với nhân thân của bên có nghĩa vụ hoặc pháp luật có quy định không được chuyển giao nghĩa vụ. 2. Khi được chuyển giao nghĩa vụ thì người thế nghĩa vụ trở thành bên có nghĩa vụ”*.

NH trên thực tế sau khi ký hợp đồng bà M không thể chuyển nhượng được quyền sử dụng đất cho anh T do vướng mắc về thủ tục chuyển nhượng. Tới thời điểm hiện tại anh T không nhất trí việc nhận chuyển nhượng đất của bà M nữa mà đề nghị anh H thanh toán toàn bộ số tiền theo giấy vay tiền lập ngày 03/4/2017, nên trường hợp này không thể coi việc xác lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà M và anh T là việc chuyển giao nghĩa vụ trả nợ của anh H. Do đó, việc anh T không đồng ý tiếp tục ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bà M mà khởi kiện đề nghị Tòa án buộc anh H phải có nghĩa vụ trả nợ đối với khoản vay là hoàn toàn phù hợp.

Thứ hai, anh H kháng cáo cho rằng cần phải làm rõ quan hệ vay tiền giữa con trai bà M với anh T, số tiền vay, mục đích vay, thời điểm vay; làm rõ việc bà M gán đất cho anh T.

Đối với những yêu cầu kháng cáo này Hội đồng xét xử thấy: Như phân tích tại phần trên đã làm rõ được việc gán đất giữa bà M với anh T chỉ là do bà M muốn thực hiện việc thanh toán khoản nợ mà con trai bà vay của anh H. Tuy nhiên, anh T không chấp nhận việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà M để đổi trả nợ cho anh H. Do đó, quan hệ chuyển nghĩa vụ (gán nợ) từ anh H sang cho bà M không phát sinh quyền và nghĩa vụ cho các bên. Anh H vẫn phải có trách nhiệm trả nợ cho anh T, còn đối với nghĩa vụ của con trai bà M với anh H thì anh H có quyền yêu cầu giải quyết bằng một vụ án độc lập.

Mặt khác, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký kết giữa anh T và bà M được lập ngày 10/01/2017, trong khi giấy vay tiền anh T khởi kiện yêu cầu anh H thực hiện nghĩa vụ trả nợ lại được lập ngày 03/4/2017 tức là sau ngày anh T và bà M ký hợp đồng chuyển nhượng. Trong khi anh T và anh H đều trình bày là có quan hệ vay tiền từ lâu, hai bên đã tiến hành cho vay và trả nợ rất nhiều lần, trong vụ án này anh T chỉ đề nghị Tòa án xem xét giải quyết đối với khoản tiền 412.000.000đ mà anh H đã thừa nhận vay. Nên Hội đồng xét xử cho rằng việc anh H đề nghị cần phải làm rõ quan hệ vay tiền giữa con trai bà M với anh T, số tiền vay, mục đích vay, thời điểm vay; làm rõ việc bà M gán đất cho anh T là không có căn cứ chấp nhận.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm anh H không đưa ra căn cứ nào để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình, nên kháng cáo anh H không được chấp nhận. Cần bác yêu cầu kháng cáo của anh H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Án phí: Anh H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử: Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Đức T và chị Đinh Thị T1. Buộc anh Nguyễn Đức H phải trả anh Nguyễn Đức T và chị Đinh Thị T1 số tiền gốc là 412.000.000đ và tiền lãi là 122.787.000đ. Tổng số tiền anh H phải thanh toán trả anh T và chị T1 là 534.787.000đ (*Năm trăm ba mươi tư triệu ba trăm năm mươi tám nghìn đồng*).

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Án phí: Anh Nguyễn Đức H phải chịu 25.391.000đ án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, xác nhận anh H đã nộp số tiền 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002310 ngày 16/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

Anh Nguyễn Đức T, chị Đinh Thị T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả anh Nguyễn Đức T, chị Đinh Thị T1 13.767.000đ tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000797 ngày 06/12/2019 và theo biên lai thu số 0000994 ngày 12/5/2020 của Chi cục Thi hành án huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày T án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND huyện Q;
- Chi cục THADS huyện Q;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Tuyết Mai